TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ NGHĨA LỘ** **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 33/2024/HNGĐ-ST.
Ngày 27-12-2024.
"V/v Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGHĨA LỘ, TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Hiền;

2. Bà Lò Thị Ánh Nguyệt.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Hường Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2024, về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2024; quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 10/12/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lò Thị N, sinh năm 1993.

Địa chỉ bản L, xã H, thị xã N, tỉnh Y; "Vắng mặt - Có đơn xin xét xử vắng mặt".

2. Bị đơn: Anh Cầm Ngọc T, sinh năm 1991.

Địa chỉ bản L, xã H, thị xã N, tỉnh Y; "Vắng mặt".

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai chị Lò Thị N trình bày:

+ Quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị N và anh Cầm Ngọc T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, thị xã N, vào ngày 16 tháng 9 năm 2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại bản L, xã H; trong cuộc sống vợ chồng giữa hai người không có hạnh phúc. Nguyên nhân là do anh T

ham chơi, hay uống rượu, không tu trí làm ăn; sau khi chị N sinh con hai người đã sống ly thân 02 năm để hai bên có thời gian suy nghĩ, cả hai đã cố gắng nhưng vẫn không tìm được tiếng nói chung. Chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh Cầm Ngọc T.

+ Con chung: Chị Lò Thị N và anh Cầm Ngọc T có 01 con chung là Cầm Ngọc D, sinh ngày 31/8/2011; sau khi ly hôn chị N đề nghị giao cho Cầm Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng con chung vì hiện nay cháu D đang ở cùng anh T và ông bà nội; chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Tài sản chung và nợ chung: Chị Lò Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn:* Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo, triệu tập hợp lệ đối với anh Cầm Ngọc T nhiều lần, anh T cố ý không có mặt để giải quyết vụ án theo yêu cầu của nguyên đơn. Tòa án đã tiến hành lập biên bản tiếp cận công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

- Bản tự khai của cháu Cầm Ngọc D: Sau khi chị Lò Thị N và anh Cầm Ngọc T ly hôn cháu D có nguyện vọng muốn được ở cùng anh T vì cháu từ bé đã ở cùng anh T và ông bà nội.

- Biên bản xác minh ngày 14/11/2024 tại bản L, xã H: Chị Lò Thị N và anh Cầm Ngọc T đều đăng ký hộ khẩu tại bản L xã H; hai người đăng ký kết hôn với nhau năm 2011. Sau khi kết hôn chị N và anh T về chung sống với nhau tại bản L, xã H; hai người chung sống hạnh phúc đến khoảng 4 năm trở lại đây thì chính quyền địa phương có nghe về việc anh T không chịu làm ăn kinh tế, hay tụ tập bạn bè, chơi bời và có dấu hiệu nghiện ma túy, hiện nay là đối tượng nghi nghiện của xã. Từ đầu năm 2024 chị N thường xuyên đi làm ăn xa, mỗi khi về địa phương thì về nhà bố mẹ để ở chứ cũng không chung sống cùng anh T

Chị N và anh T có 01 cho chung, hiện cháu đang sống cùng anh T và bố mẹ anh T ở bản L xã H.

Đối với các văn bản tố tụng Tòa án đã gửi về cho anh T, chính quyền địa phương cũng đã giao trực tiếp cho bố mẹ anh T; qua gia đình anh T, địa phương năm bắt được anh T có ý kiến phản hồi là để chị N tự đi làm thủ tục ly hôn, anh T không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Nghĩa Lộ phát biểu quan điểm:

Tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Điều luật áp dụng: Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lò Thị N được ly hôn anh Cầm Ngọc T.

- Con chung: Giao cháu Cầm Ngọc D, sinh ngày 31/8/2011 cho anh Cầm Ngọc T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục;

Chị Lò Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Tài sản chung và nợ chung: Chị Lò Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lò Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Tố tụng: Chị Lò Thị N khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn là quan hệ tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Nghĩa Lộ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia xét xử lần hai nhưng vắng mặt, không lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Quan hệ hôn nhân: Chị Lò Thị N và anh Cầm N Toàn kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, thị xã N, vào ngày 16/9/2011 và không vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn tại Điều 9, Điều 10 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Như vậy, hôn nhân của chị N và anh T là hợp pháp.

Trong cuộc sống chung vợ chồng giữa chị N và anh T phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T không chịu làm kinh tế, hay tụ tập bạn bè, chơi bời; hiện chị N và anh T đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau nữa. Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn giữa chị N và anh T đã thật sự trầm trọng; đời sống chung vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho chị Lò Thị N được ly hôn với anh Cầm Ngọc T.

[3] Con chung: Giữa chị Lò Thị N và anh Cầm Ngọc T có 01 con chung là Cầm Ngọc D, sinh ngày 31/8/2011.

Đối với đề nghị của chị N, sau khi ly hôn giao cho anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung; chị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử thấy rằng hiện cháu D đang ở cùng anh T và ông bà nội, để không làm xáo trộn môi trường sống của cháu và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu. Vì vậy, để đảm bảo mọi mặt của con trẻ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N.

Cấp dưỡng nuôi con: Anh T vắng mặt không thể hiện được yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[4] Tài sản chung và nợ chung: Chị Lò Thị N không đề nghị, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Án phí: Chị Lò Thị N phải chịu án phí.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[7] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên toà là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 262, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Quan hệ hôn nhân:

Xử cho chị Lò Thị N được ly hôn anh Cầm Ngọc T.

2. Con chung:

Xử giao cho anh Cầm Ngọc T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Cầm Ngọc D, sinh ngày 31/8/2011.

Chị Lò Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Lò Thị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Án phí: Chị Lò Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số: AA/2023/0000936 ngày 02/10/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Nghĩa Lộ; chị N đã nộp đủ án phí.

4. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND TX Nghĩa Lộ;
- Chi cục THADS TX Nghĩa Lộ;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu Hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Vũ Xuân